



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco

Ngày 30/09/2025	72,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.3%	13.8%	40.0%

DT thuần Q3/25
458
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 64.0 16.3%
YoY: ▲ 129 39.3%

LN thuần Q3/25
106
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.7 24.9%
YoY: ▲ 41.7 65.6%

LN sau thuế Q3/25
89.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.2 15.7%
YoY: ▲ 40.1 80.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
23.1%
YoY: +/-▲ 1.2%

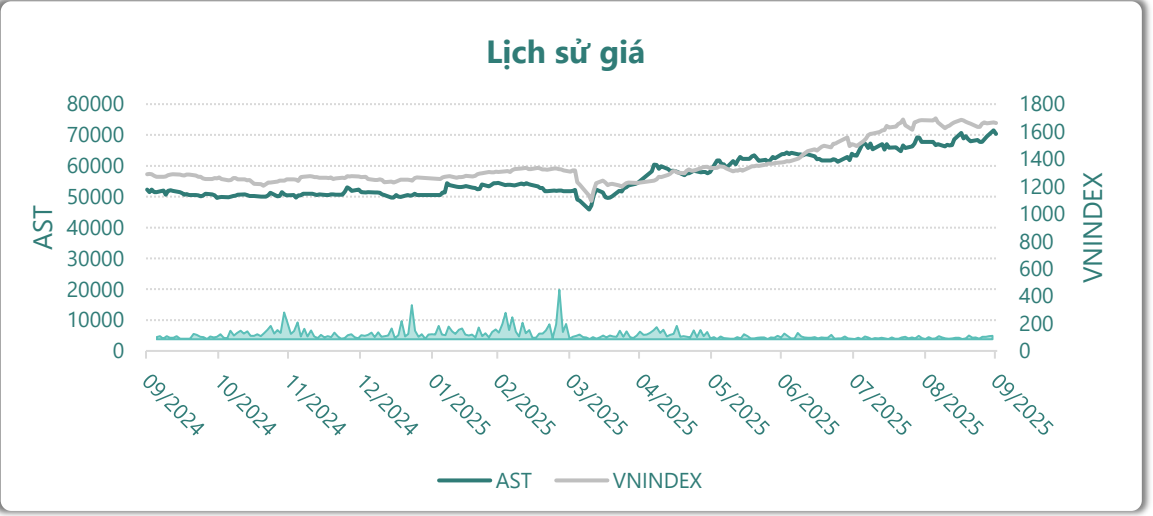
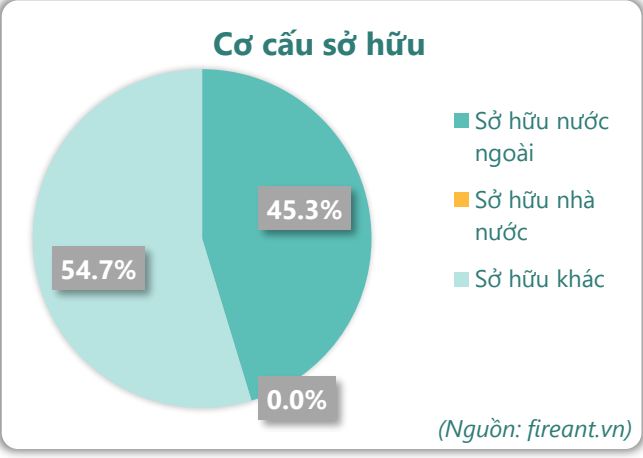
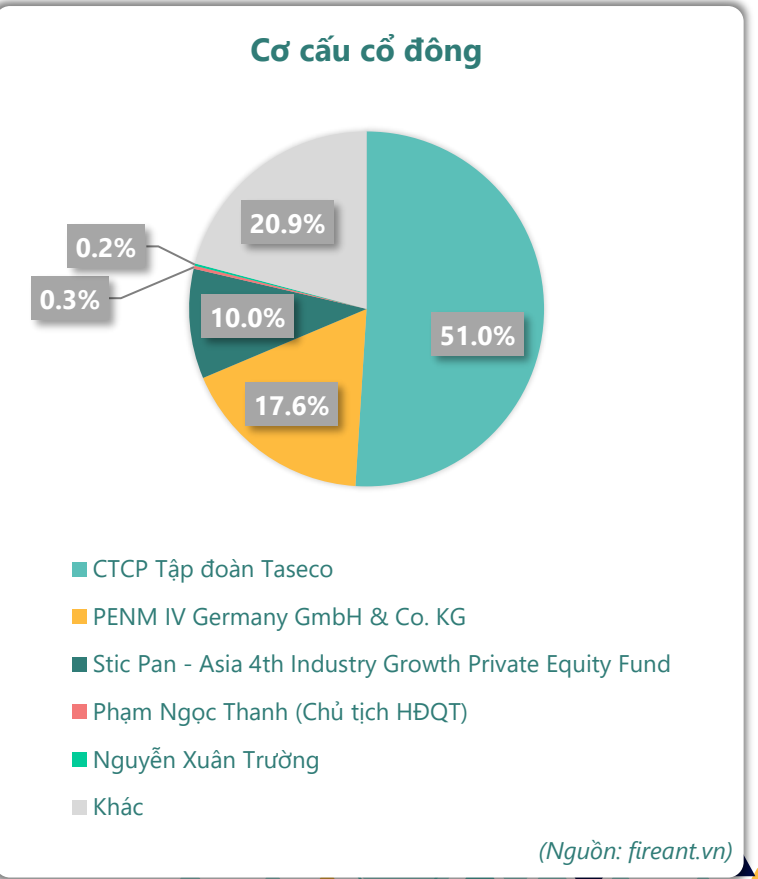
ROE (TTM) Q3/25
32.3%
YoY: +/-▲ 1.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	45,834 - 71,501
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,272
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,080
Sở hữu nước ngoài	45.3%
Beta	0.62
EPS	5,076
P/E	14.3

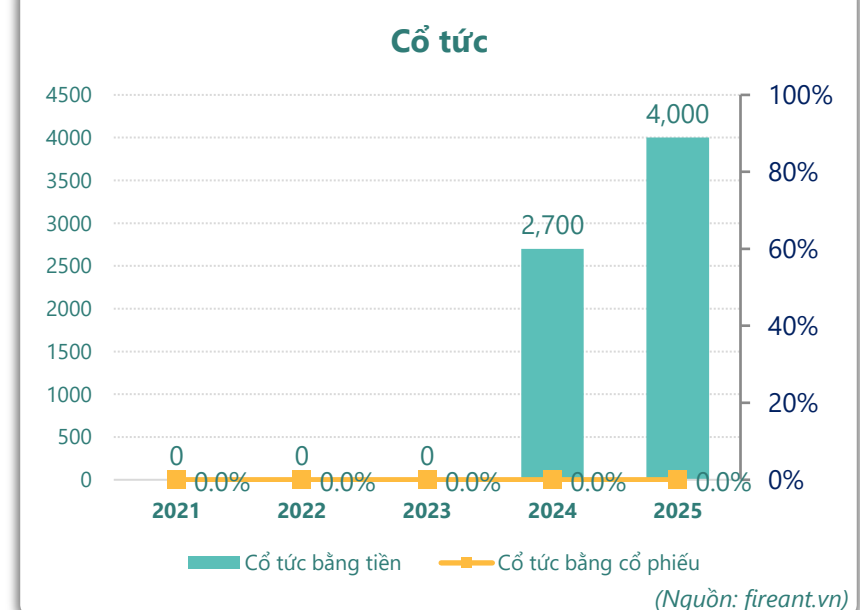
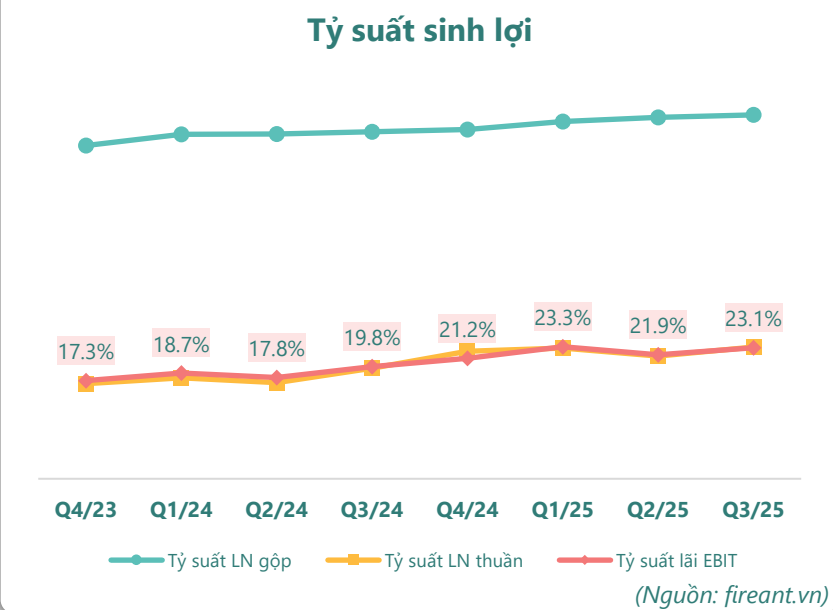
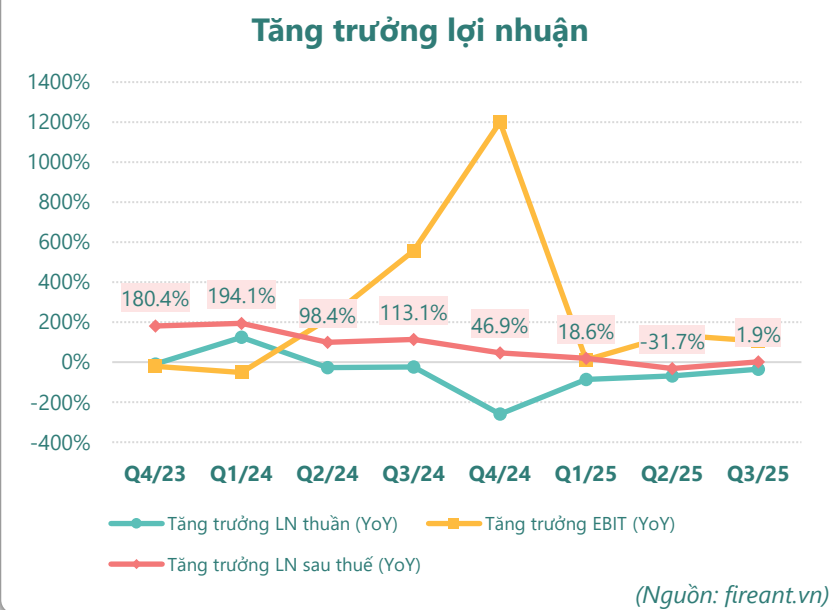
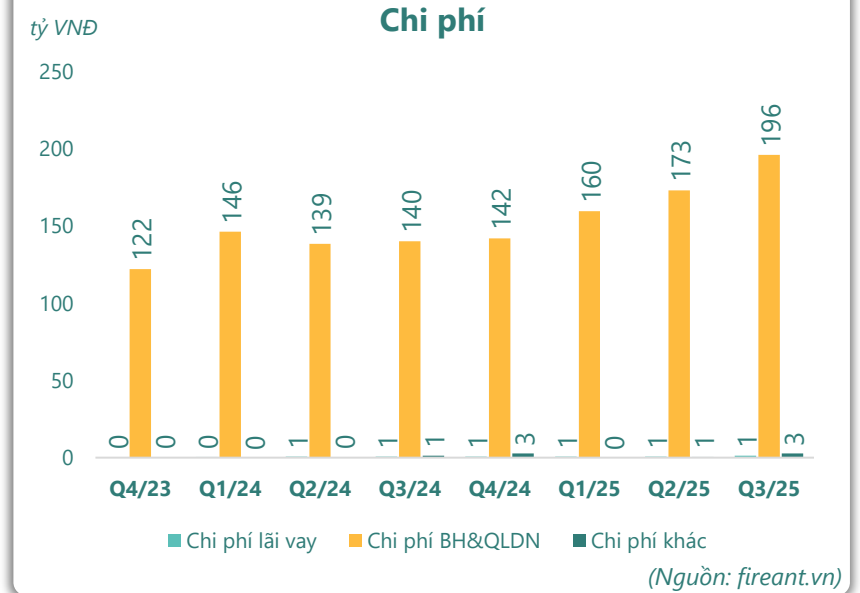
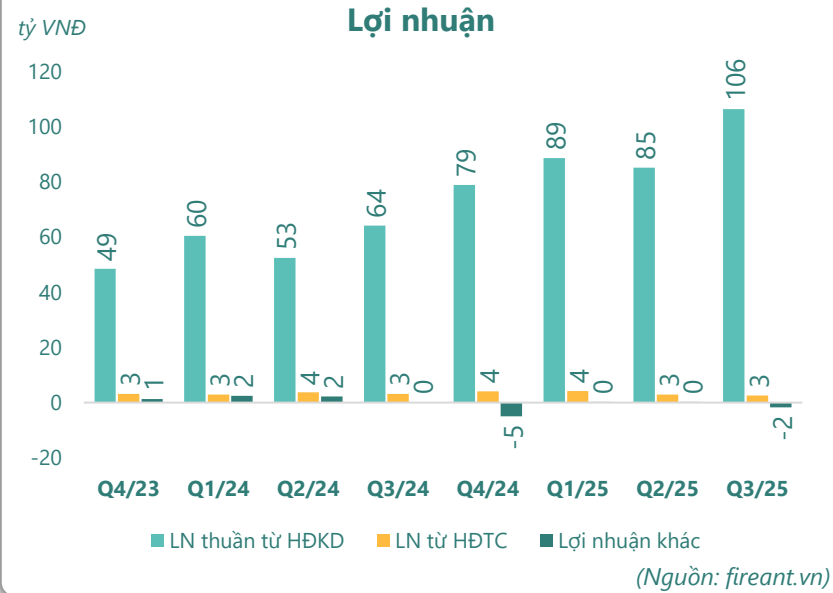
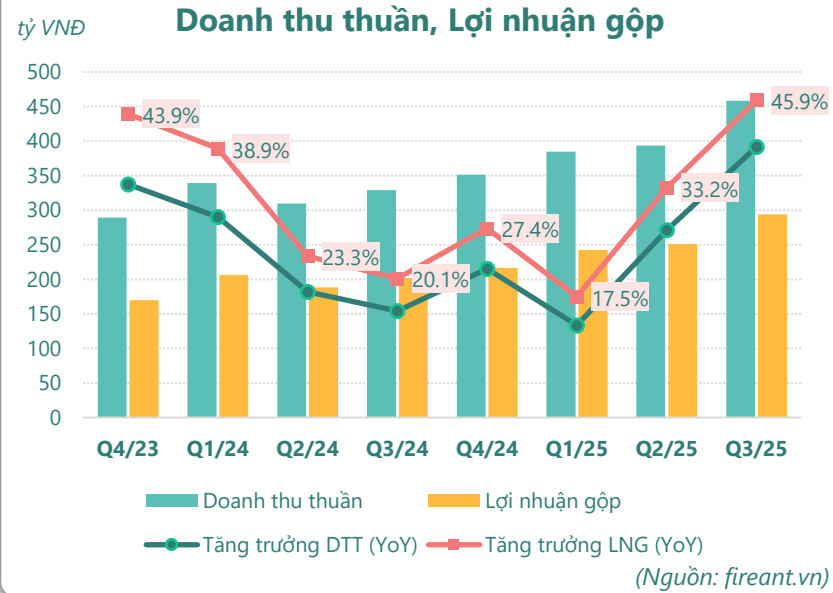
DT thuần 9T 2025
1,237
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 258 26.4%

LN thuần 9T 2025
281
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 104 58.3%

LN sau thuế 9T 2025
241
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 98.0 68.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH

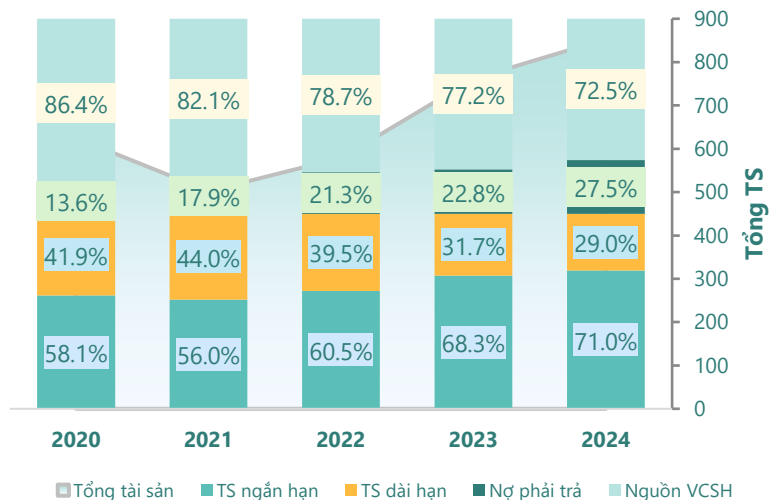




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

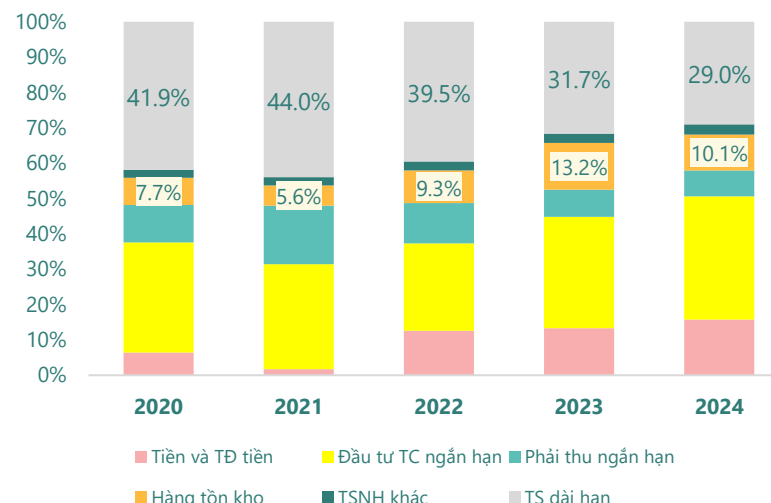
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

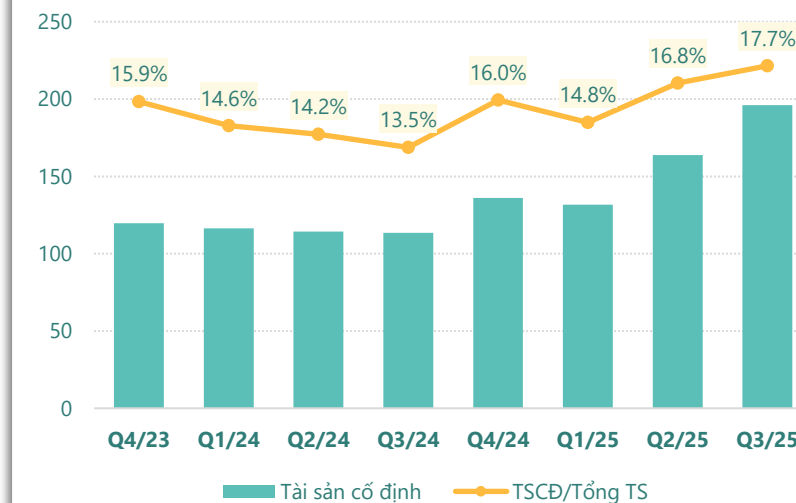
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

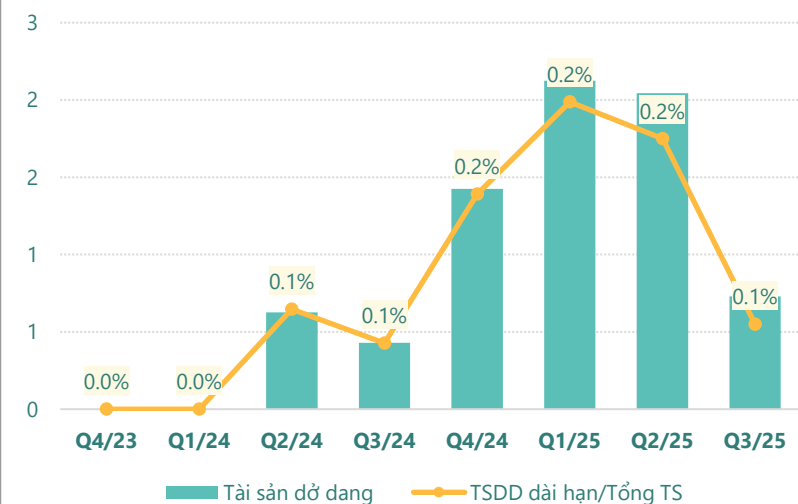
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

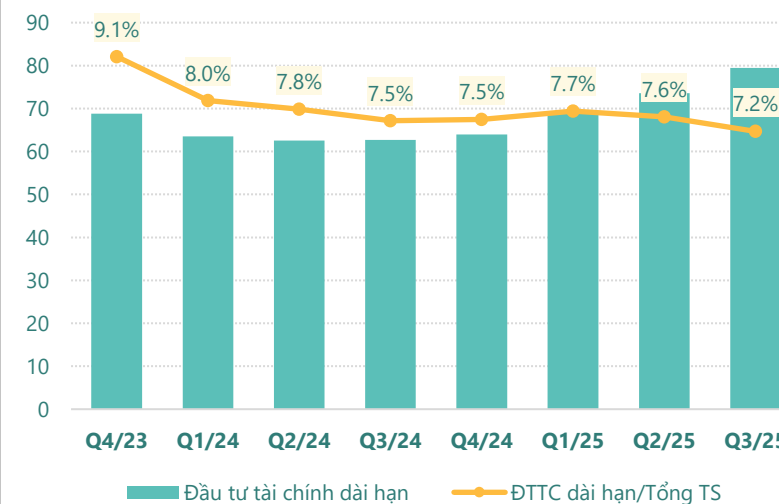
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

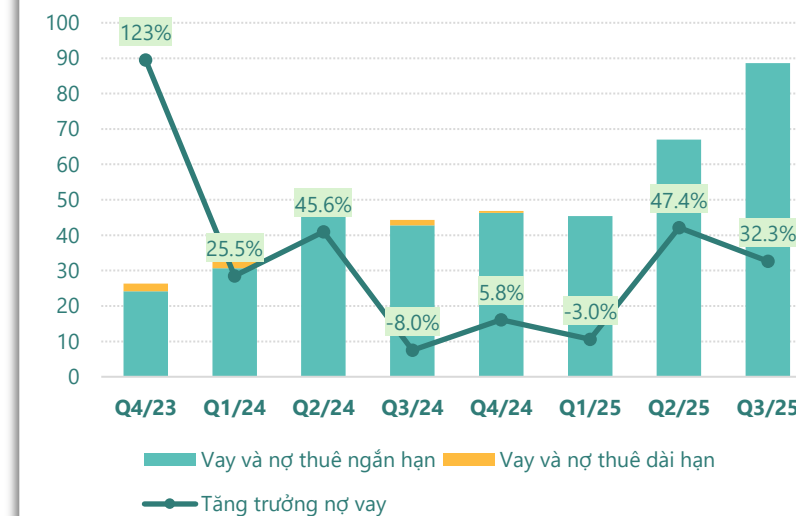
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

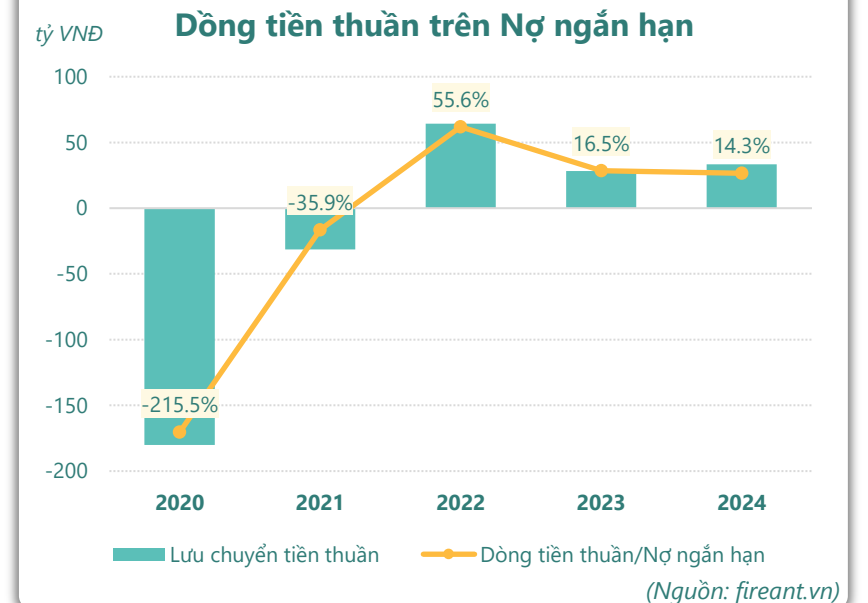
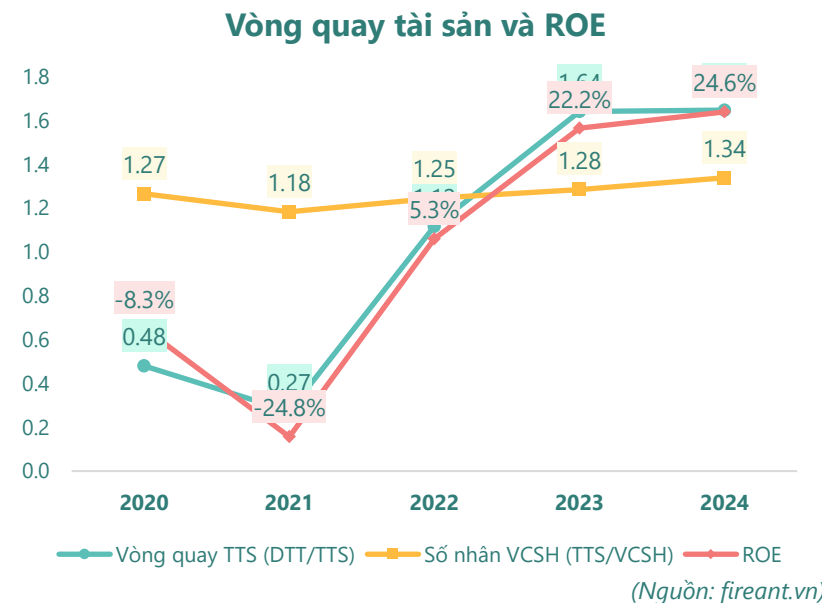
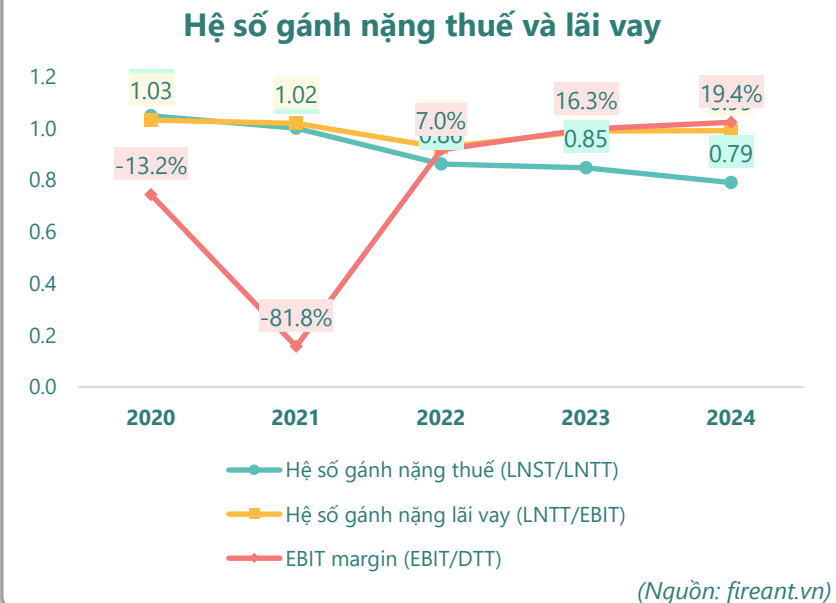
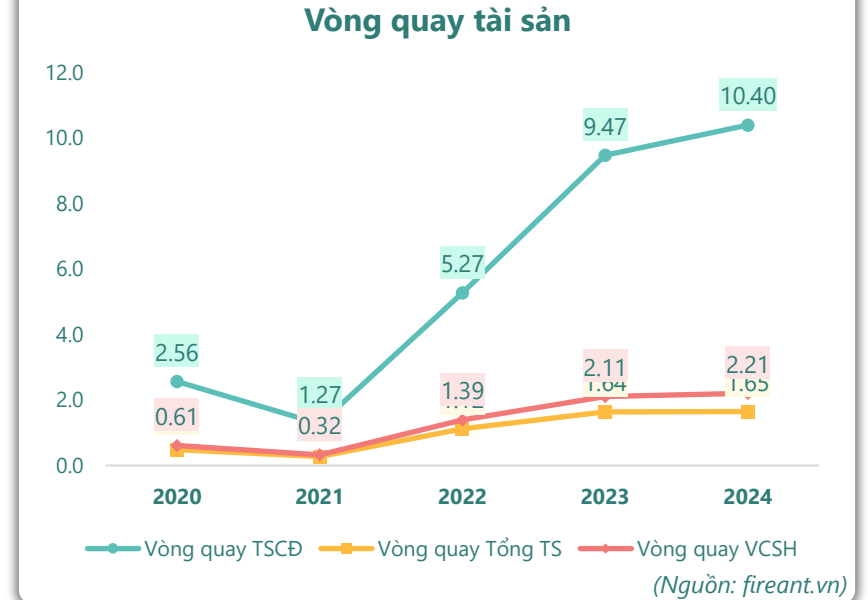
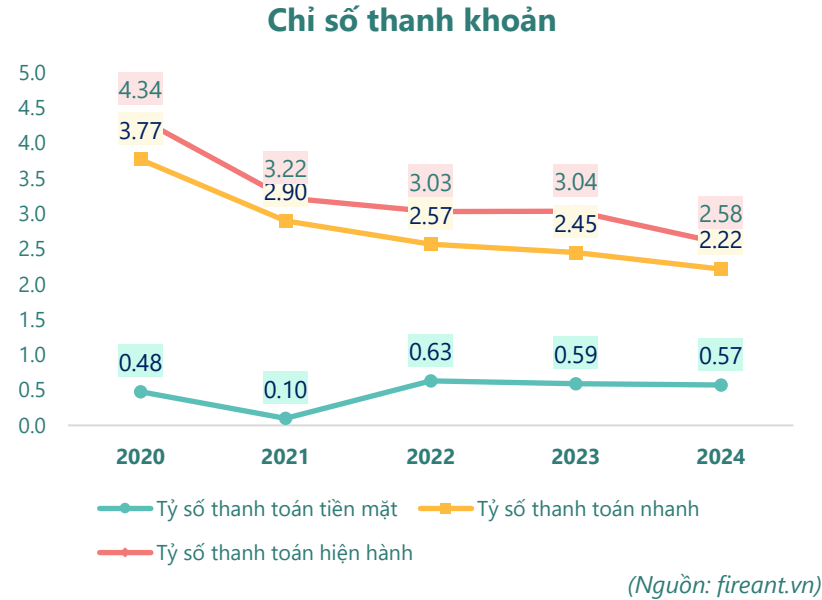
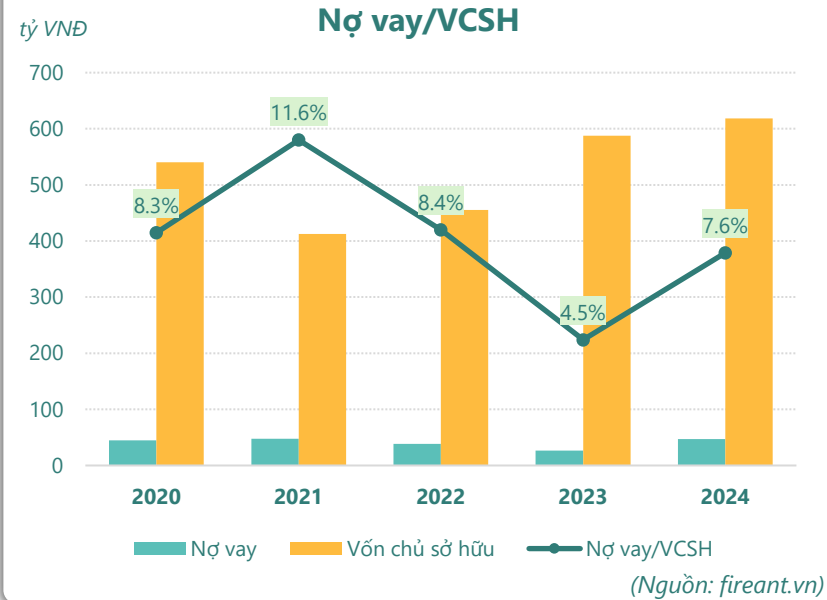
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	458	329	39.3%	1,237	979	26.4%
Giá vốn hàng bán	164	128	28.1%	449	382	17.5%
Lợi nhuận gộp	294	202	45.7%	788	597	32.1%
Doanh thu HĐTC	3.91	4.19	-6.6%	12.0	13.2	-9.4%
Chi phí TC	1.40	1.07	31.0%	2.46	3.49	-29.4%
Chi phí lãi vay	1.21	0.66	84.1%	2.58	1.69	52.8%
LN trong công ty LKLD	6.00	-0.14	4385%	12.4	-3.63	441%
Chi phí bán hàng	140	93.2	50.6%	371	283	31.2%
Chi phí QLDN	55.9	47.1	18.7%	158	143	11.0%
LN thuần từ HĐKD	106	64.3	65.6%	281	177	58.3%
Lợi nhuận khác	-1.76	0.17	-1133%	-1.29	4.81	-127%
LN trước thuế	105	64.4	62.6%	279	182	53.4%
Lợi nhuận sau thuế	89.7	49.6	80.8%	241	143	68.8%
LNST của CĐ cty mẹ	69.1	38.9	77.6%	186	106	75.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.0	59.2	100	65.3	41.2	30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	68.4	-85.1	-15.2	-21.5	13.1	-8.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-51.9	-17.3	-82.1	-1.41	-72.8	21.6
Tiền đầu kỳ	107	175	132	135	177	158
Lưu chuyển tiền thuần	68.5	-43.2	2.78	42.4	-18.5	42.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	-0.13	-0.12	0.00	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	175	132	135	177	158	201

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,106	853	29.6%
Tài sản ngắn hạn	784	606	29.4%
Tiền và tương đương tiền	201	135	49.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	242	297	-18.5%
Phải thu ngắn hạn	207	62.7	230%
Hàng tồn kho	96.7	86.6	11.7%
Tài sản ngắn hạn khác	36.3	24.8	46.4%
Tài sản dài hạn	322	247	30.3%
Phải thu dài hạn	11.7	6.92	69.3%
Tài sản cố định	196	136	44.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.73	1.43	-48.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	79.5	64.0	24.3%
Tài sản dài hạn khác	22.8	21.4	6.5%
Lợi thế thương mại	11.7	17.7	-34.0%
Nợ phải trả	342	235	45.4%
Nợ ngắn hạn	342	234	45.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	88.6	46.3	91.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.9	69.6	-22.5%
Nợ dài hạn	0	0.56	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.56	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	764	618	23.6%
Vốn chủ sở hữu	764	618	23.6%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

